

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CÔNG GIÁO VÀO NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM (CHO ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX)

NGUYỄN VĂN KIỆM^(*)

Những tôn giáo lớn trên thế giới, trong quá trình lan tỏa, cùng lúc với sự truyền bá đức tin, còn có vai trò chuyển tải văn hóa, văn hóa nội sinh của tôn giáo đó cũng như văn hóa của cộng đồng sản sinh ra nó. Khi du nhập Việt Nam, Công giáo cũng thể hiện vai trò đó và có những đóng góp vào nền văn hóa bản địa. Đây là một vấn đề lớn, cần được nghiên cứu công phu trong một công trình nghiêm túc mà chúng tôi hiện chưa có điều kiện để thực hiện.

Dưới đây, trong phạm vi của một bài tạp chí chỉ xin nêu một số sự kiện và nhận định ngắn gọn về chủ đề trên mà chúng tôi ít nhiều nhận thức được; hi vọng sẽ đề cập vấn đề này kỹ hơn trong một chuyên luận.

1. SỰ HIỆN DIỆN CỦA CÔNG GIÁO GÓP PHẦN LÀM CHO ĐỜI SỐNG TÂM LINH Ở VIỆT NAM THÊM PHONG PHÚ.

Sự du nhập của Công giáo vào Việt Nam, từ nửa đầu thế kỉ XVII, đã đem lại cho một bộ phận dân chúng một niềm tin tôn giáo mới. Đó là một tôn giáo, với một nền thần học cao siêu, những giáo lí chặt chẽ và nhất là một hệ thống đạo đức giàu tính nhân văn, rất gần với đạo lí đời thường.

Tôn giáo này tập hợp giáo hữu thành những cộng đồng có một nếp sống văn hóa đặc trưng. Đó là một cộng đồng gắn bó với nhau chặt chẽ trong một đức tin khó lay chuyển, trong một hệ thống giáo luật không thể vi phạm, với một tổ chức nhân sự chặt chẽ, cùng với những lễ nghi tôn nghiêm, những sinh hoạt tâm linh quy củ, tạo nên trong mỗi giáo hữu một cuộc

sống tinh thần ổn định, tin tưởng vào cuộc sống hiện tại cũng như ở thế giới bên kia, một ý thức tự tu dưỡng phẩm cách để xứng đáng được hưởng phúc trong cuộc sống nơi trần thế cũng như trong cõi vĩnh hằng.

Cộng đồng Công giáo không chỉ lo cho bản thân mình mà còn quan tâm tới đời sống của cộng đồng người ngoại đạo, xuất phát từ một nguyên lí đạo đức của Công giáo là tình yêu thương đồng loại. Trong những hoàn cảnh và điều kiện cho phép, người Công giáo không quản khó khăn, tốn kém để cứu mang những người ngoại đạo trong cơn hoạn nạn, và luôn khuyến dụ người bên đời cải giáo để được hưởng ơn đức cứu rỗi của Chúa.

Trong một xã hội phong kiến đã suy thoái, chiến tranh liên miên, dân chúng mất niềm tin vào các chính quyền đương nhiệm, đang lâm vào tình trạng tuyệt vọng trong hai thế kỉ XVII, XVIII, một cuộc sống như cuộc sống của các cộng đồng Công giáo, có vẻ như là một lối thoát hấp dẫn. Điều đó phân nào có thể cắt nghĩa vì sao một bộ phận dân chúng từ bỏ những tín ngưỡng truyền thống để đi theo tôn giáo mới, hoà nhập vào một cộng đồng có nếp sống văn hóa mới còn ít nhiều khác lạ.

Cho dù tôn giáo này luôn tỏ ra quá khát khe đối với các tín ngưỡng bản địa, lại thường xuyên bị lôi cuốn vào những hoạt động chính trị, song nó đã du nhập vào một bộ phận dân chúng Việt Nam một sinh hoạt tâm linh mới mẻ, một nếp sống văn hóa ổn định, lành mạnh.

*. PGS, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Vậy là, trải qua 3 thế kỉ du nhập, Công giáo trở thành một tôn giáo của một bộ phận không nhỏ của dân tộc, và, nếu chỉ xét về mặt đức tin, đạo đức, lối sống, Công giáo góp phần làm phong phú đời sống tâm linh và nếp sống văn hóa cho một bộ phận dân chúng bản địa.

2. CÔNG GIÁO CHUYỂN TẢI ĐẾN VIỆT NAM NHIỀU THÀNH TỰU CỦA NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

2.1. Sự tập thành chữ "Quốc ngữ"

Đây là công trình tập thể của nhiều giáo sĩ dòng Tên, các thầy giảng người bản xứ, nhưng người có công tập đại thành là Thừa sai A. de Rhodes. Trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX, thứ chữ này chỉ chủ yếu được dùng trong Giáo hội (biên soạn giáo lí, kinh điển, ghi chép thư chung, v.v...) và ở một phạm vi hẹp được dùng trong báo chí ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỉ XIX, mà người tích cực nhất là Trương Vĩnh Ký. Nhờ tính ưu việt hơn hẳn so với chữ Hán và chữ Nôm, chữ Quốc ngữ dần dần chiếm ưu thế và qua nhiều lần cải tiến, đặc biệt trong phong trào Duy Tân đầu thế kỉ XX, đã được sử dụng một cách phổ biến.

Sau đây, xin góp thêm vài nhận xét nhỏ về một số khía cạnh của sự tập thành chữ Quốc ngữ.

Trước hết, chữ Quốc ngữ lúc đầu là do các thừa sai Bồ Đào Nha tập thành. Cách phát âm các chữ cái, vần và các dấu của tiếng Bồ rất thuận lợi cho việc phiên âm tiếng Việt, hơn các thứ tiếng khác như tiếng Pháp chẳng hạn. Thí dụ, trong các bản viết và tài liệu bằng tiếng Pháp, mỗi khi gặp các danh từ riêng, người ta thường dùng cách viết của người Bồ: thay vì viết "Fou - Schouan" theo cách phiên âm tiếng Pháp của các nhà địa lí để chỉ tên đất đóng đô ở Đàng Trong, người ta đã dùng chữ "Phú Xuân" là cách phiên âm của Bồ ngữ, có dấu sắc ở chữ Phú, diễn tả đúng âm sắc của từ này trong cách phát âm bản địa. Dấu sắc (') để chỉ trọng âm của tiếng Bồ như trong từ

Família (tiếng Bồ có nghĩa là gia đình) trong đó âm "... mí..." được đọc như chữ "mí" của chữ Quốc ngữ; chữ "é", ngôi thứ ba, số ít của động từ "ser" có nghĩa là "là" được phát âm như chữ "é" trong chữ "bé" của chữ Quốc ngữ; trong các ngữ thuộc hệ Latinh, thì Bồ ngữ dùng phổ biến dấu "~", gọi là dấu "til" đặt trên một số vần như "são" (ngôi 3 số nhiều của động từ "ser"); "missoões" (các giáo đoàn), khi phát âm nghe gần với từ "são" và "sỏi" trong tiếng Việt. Các thừa sai người Bồ đã dùng dấu này để ghi một âm khá đặc trưng của tiếng Việt. Còn về phụ âm, chữ "h" trong tiếng Bồ không có "h" câm (h muet của tiếng Pháp) khi đứng ở đầu từ, dùng để phiên âm tiếng Việt là rất thuận lợi: hồng hào, hoan hỉ, v.v... trong đó chữ "h" được phát âm như chữ "h" thường (h sonore) của tiếng Pháp. Lại nữa phụ âm ghép "nh" trong chữ "nhà" của tiếng Việt đã có sẵn trong tiếng Bồ: minha (của tôi, giống cái), manhã (buổi sáng), trong khi ở tiếng Pháp phụ âm ghép này là "gn" (trong cigogne: con cò), v.v... và v.v...

Chữ Quốc ngữ có một cấu trúc chính tả rất chuẩn cho cả hai miền Bắc và Nam. Đó là cách viết các phụ âm đầu khác nhau đối với một số từ đồng âm nhưng khác nghĩa như "đai" và "gai", "đao" và "rao", "súc" và "xúc", "chợ" và "trợ". Những từ này người từ miền Trung trở vào có sự phân biệt khá rõ trong phát âm, trong khi đó người miền Bắc lại không có sự phân biệt trong phát âm nhưng phải có sự phân biệt trong khi viết. Một số vần cuối như vần *uân* (trong chữ "xuân"), *án* (trong chữ "quán", người miền Trung và miền Nam thường phát âm như có chữ *ng* ở cuối ("xuâng", "quáng") nhưng khi viết thì đúng vần và giống cách phát âm của người Bắc.

Tình trạng phát âm khác nhau giữa các miền đối với một số từ nhưng lại viết giống nhau, là một ưu điểm lớn của chữ Quốc ngữ. Có được như thế là do A. de Rhodes, người hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ, đã có số

năm hoạt động gần như ngang nhau ở cả hai miền, nên đã có điều kiện hình thành những quy tắc chính tả như hiện có ở chữ Quốc ngữ.

Những thành tựu to lớn trong việc tập thành chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ dòng Tên ở Việt Nam được thể hiện trong cuốn tự điển sớm nhất là cuốn tự điển *Việt - Bồ - La* có kèm theo phần toát yếu ngữ pháp tiếng Việt của A. de Rhodes, xuất bản ở Rôma năm 1651. Cuốn tự điển này được các thế hệ thừa sai đến Việt Nam dùng trong suốt hai thế kỷ để học, viết tiếng Việt. Các thế hệ thừa sai tiếp theo cũng theo gương A. de Rhodes tiếp tục biên soạn các loại tự điển tiếng Việt có bổ sung và ngày càng hoàn chỉnh hơn: các cuốn tự điển *Việt - La* và *La - Việt* (còn chưa được xuất bản) của giám mục P. de Béhaine được thừa sai Taberd kế thừa, bổ sung, biên soạn lại và xuất bản ở Ấn Độ năm 1838. Ở cuốn tự điển này, mỗi từ tiếng Việt đều được dịch ra Hán ngữ và La ngữ. Tự điển cũng có một phần nói về thảo mộc Đàng Trong. Cuốn tự điển này được thừa sai Theurel (giáo phận Tây Bắc Kỳ) bổ sung những chỗ khiếm khuyết rồi in ở Kẻ Sở năm 1877. Cuốn tự điển là sự gợi ý cho việc biên soạn cuốn tự điển *Việt - Pháp* của thừa sai Pénibrel xuất bản ở nhà in Tân Định năm 1898. Tiếp đó các cuốn tự điển *Việt - Pháp*, *Pháp - Việt* của nhiều tác giả bên đạo và nhất là các tác giả bên đời lần lượt ra đời, tiếp tục cải tiến, bổ sung để có được một "chữ Quốc ngữ" đầy đủ và nghiêm chỉnh như ngày nay.

Tóm lại, để chữ Quốc ngữ được hoàn chỉnh và sử dụng phổ cập, nó đã trải qua một quá trình liên tục cải tiến, nhất là những cải tiến từ đầu thế kỷ XX của các nhà ngôn ngữ học bên đời; song công đầu trong việc sáng tạo ra nó, vun đắp cho nó nên vóc nên hình là thuộc về các thế hệ thừa sai Công giáo ở Việt Nam, trước hết là các thừa sai dòng Tên gốc Bồ Đào Nha.

2.2. Những kiến thức sơ giản của các môn khoa học phương Tây (cơ khí, toán học, vật lý, thiên văn, v.v...) sớm được giới thiệu ở Việt Nam.

Để nâng cao uy tín cá nhân, nhờ đó tạo thuận lợi cho việc truyền giáo, các thừa sai khi tiếp xúc với vua chúa, quan lại, dân chúng bản địa, thường phô trương sự hiểu biết của mình về các môn khoa học phương Tây, do đó những kiến thức sơ giản của các môn khoa học này sớm được giới thiệu ở đây. Trong tập hồi kí của mình, A. de Rhodes ghi: "Đang khi chúng tôi ở Kẻ Ro, (năm 1627 - N.V.K) vua đi vắng mới về (vua ở đây là Trịnh Tráng - N.V.K), chúng tôi ra đón mà dâng một quyển sách thiên văn bằng chữ Hán; chúng tôi cắt nghĩa các tranh vẽ trong ấy cho chúa mừng. Ngày khác, chúa mời chúng tôi dẫn các then máy đồng hồ chúng tôi dâng cho người thì người lấy làm thích lắm"⁽¹⁾. Năm 1629, A. de Rhodes bị dẫn độ vào Đàng Trong; khi đi qua địa phận Nghệ An, ông đã báo trước bốn ngày tới sẽ có nhật thực; sự việc diễn ra đúng như dự đoán, khiến người bên lương kinh ngạc và đi theo đạo khá đông. Trong hồi kí, A. de Rhodes viết: "Khi chúng tôi vào Nghệ An,... phải khi ấy có nhật thực chúng tôi đã nói bốn ngày trước, cũng đã kể mọi sự trước sau thế nào, thì dân ngoại lấy làm lạ lùng ngẩn trí ra, liền có nhiều kẻ xin đi đạo,..."⁽²⁾ Trong nhiều trường hợp nhật thực, nguyệt thực khác, nhiều thừa sai đã bày tỏ kiến thức thiên văn chính xác của mình với các vua chúa ở Việt Nam. Năm 1748, chúa Minh Vương (Trịnh Doanh) được thừa sai dòng Tên là Paleceuk dịch các chú thích bằng tiếng Hà Lan trên hai khẩu đại bác và giải thích kĩ thuật đúc các khẩu súng ấy. Năm 1851, chúa Trịnh cũng mời từ Macao sang một thừa sai giỏi toán pháp và một thừa sai thiện xạ (giỏi bắn đại bác) để tham khảo.

1. Sách truyện sự giảng đạo Thánh trong nước An Nam. Hồng Kông, 1917, tr. 14.

2. Sđd, tr. 17.

Ở Đàng Trong, một số thừa sai người Âu giỏi nghề y được các chúa Nguyễn tin dùng: thừa sai Jean de Arnedo (quốc tịch Tây Ban Nha, thuộc dòng Tên) là thầy thuốc của chúa Minh Vương; giáo sĩ Koffler cũng thuộc dòng Tên, là bác sĩ của chúa Võ Vương. Đương nhiên các bác sĩ thừa sai này được các chúa tin dùng do đã áp dụng kiến thức y học phương Tây trong chẩn trị; như vậy Tây y cũng đã được biết đến từ khá sớm ở Việt Nam thông qua con đường truyền giáo.

Cũng ở Đàng Trong, sự hiện diện của giám mục P. de Béhaine và một số chuyên gia người Pháp do ông chiêu mộ bên cạnh Nguyễn Ánh cũng chuyển tải tới Việt Nam không ít kiến thức về vật lí, quân sự, v.v... Sử còn chép lại vào dịp tết Nguyên Đán năm 1791, ở Sài Gòn, P. de Béhaine cho thả khinh khí cầu và làm một số thí nghiệm về điện trước công chúng để đề cao sự kì diệu của khoa học phương Tây. Những đóng góp của P. de Béhaine về quân sự như tổ chức quân đội thành binh chủng, lập trường đào tạo binh sĩ, dịch các lí thuyết quân sự phương Tây sang tiếng Việt theo thể thơ để binh sĩ học thuộc lòng, xây dựng các ngôi thành theo kiểu *Vanban* là những đóng góp quan trọng vào việc đổi mới lực lượng quân sự của Nguyễn Ánh.

2.3. Sự du nhập vào Việt Nam một vài ngành công nghệ phương Tây: nghề dệt, thêu và nhất là nghề in.

Một số thừa sai cho chuyển những bộ phận quan trọng của loại khung cửi phương Tây (dệt vải khổ rộng và mịn) sang Việt Nam để các giáo dân làm nghề kiếm sống. Đặc biệt ở các nhà mụ của Dòng chị em mến Cầu rút đều có xưởng dệt và xưởng thêu, dạy cho con em giáo dân làm nghề, để rèn luyện đạo đức và cũng để có thêm thu nhập. Ở nhà mụ Di Loan (Quảng Trị) có một xưởng dệt khá lớn áp dụng kĩ thuật dệt phương Tây, tuy vẫn còn là thủ công. Những sản phẩm thêu của học sinh các nhà mụ và của trẻ em mồ côi ở các trại cô nhi

của Hội thánh Hải Đông được đánh giá đạt đến một trình độ mỹ thuật khá cao trong hội chợ ở Paris năm 1867.

Một ngành công nghệ khác có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam, ngành in, cũng được các giáo sĩ thừa sai đưa vào Việt Nam khá sớm.

Trong giáo phận Tây Bắc Kỳ, thời giám mục Retord (1840 - 1858) một nhà in được lập ở Vĩnh Trị năm 1855 do thừa sai Theurel trông nom, chủ yếu in sách giáo lí bằng chữ Hán, chữ Nôm và cả chữ Latinh và chữ Quốc ngữ. Đó là một nhà in vừa dùng công nghệ in cổ, dùng bản khắc gỗ để in chữ Hán, chữ Nôm, vừa dùng công nghệ tiên tiến, (có thể nói là sớm nhất), dùng chữ rời để in các sách tiếng Latinh và chữ Quốc ngữ. Qua những cuộc bắt đạo gay gắt, nhà in này tạm ngừng hoạt động một thời gian dài. Sau khi được cử làm phó cho giám mục Jeantet (1862), thừa sai Puginier cho phục hồi lại nhà in Vĩnh Trị, và vào tháng 4 năm 1864 đã in được 7, 8 cuốn sách bằng chữ Hán. Sau khi nhận chức giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ (1868), Puginier chuyển xưởng in về Kẻ Sở, gửi mua dụng cụ in từ Pháp như máy in dùng chữ rời, máy in thạch, máy đóng sách. Nhà in Kẻ Sở trở thành một nhà in lớn, tương đối hiện đại, có thể thoả mãn mọi nhu cầu in ấn không những các tài liệu phục vụ cho giáo hội mà còn có thể in nhanh bằng thạch bản những tài liệu thời sự.

Tập tư liệu gồm hơn 200 trang thạch bản do Puginier thảo từ 1884 đến 1892 mà chúng tôi đang có bản photocopy, đã được in ở xưởng in này. Cũng chính ở nhà in này, thừa sai Theurel cho in cuốn tự điển của Taberd do chính ông bổ sung vào năm 1877.

Vào những năm 60 thế kỉ XIX, ở Giáo phận Đông Nam Kỳ, một xưởng in cũng được thành lập. Xưởng này in cả các sách chữ Hán, chữ Nôm, chữ Latinh và chữ Quốc ngữ. Phần lớn các sách này phục vụ cho việc truyền giáo, song cũng có một số cuốn phục vụ cho các kiến thức đời thường như

Số học, Địa lí và các bản đồ Châu Âu, Châu Á. Xưởng in chắc hẳn được duy trì và phát triển ở Tân Định, và năm 1898 đã có đủ điều kiện để in cuốn tự điển Việt - Pháp của thừa sai Pénibrel.

Vậy là kĩ thuật in tiên tiến cũng lại được các giáo sĩ thừa sai du nhập Việt Nam khá sớm trong quá trình truyền giáo. Mặc dù lúc đầu các xưởng in đó chỉ phục vụ cho giáo hội, song một khi kĩ thuật in tiên tiến đã hiện diện ở Việt Nam, sớm muộn cũng sẽ được ngoài đời quan tâm áp dụng để phục vụ cho sự phát triển văn hóa bản địa.

2.4. Nghệ thuật xây dựng các nhà thờ Công giáo.

Cho đến trước Hoà ước Giáp Tuất (1874), các nhà thờ Công giáo chỉ là những ngôi nhà dựng theo kiến trúc bản địa bằng tre, gỗ.

Từ sau Hoà ước 1874, trong đó có điều khoản bảo đảm cho Công giáo được truyền bá tự do, các giáo phận mới dám nghĩ đến việc xây dựng các nhà thờ kiên cố, kiến trúc đẹp, phục vụ cho sinh hoạt tâm linh của giáo dân. Số nhà thờ xây dựng kiên cố trong thời gian này khá nhiều ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Chỉ xin nêu một vài trường hợp tiêu biểu.

Nhà thờ Kẻ Sở được Puginier xây dựng làm nhà thờ chính tòa cho giáo phận Tây Bắc Kỳ, kéo dài trong 5 năm, từ 1877 đến 1882. Chi phí để xây dựng nhà thờ này hoàn toàn do tiền quyên góp của giáo dân, lúc ấy trị giá khoảng 130.000 francs Pháp. Chính Puginier là người vẽ mẫu và chỉ đạo thi công. Nhà thờ được thiết kế theo kiểu gothique, (có người cho là bán gô tích hay tân gô tích) gồm 5 khoang (nef), chiều dài 60m, chiều rộng 27m50, cao 16.40m, có thể chứa một lúc từ 4000 đến 5000 người dự lễ. Móng của nhà thờ được đóng cọc tre theo phương thức cổ truyền của bản địa. Tường nhà thờ phía dưới chân dày 0.80m, phía trên dày 0.60m. Bên trong được trang hoàng, chạm trổ rất công phu (theo mô típ điêu khắc truyền thống bản địa). Mặt ngoài mái

trên của nhà thờ được trang hoàng theo phong cách phương Đông. Ngôi nhà thờ này đã trở thành như một khuôn mẫu cho nhiều nhà thờ khác ở Việt Nam.

Năm 1884, trong tình hình phức tạp của Bắc Kỳ, Puginier vẫn cho tiến hành xây dựng nhà thờ lớn Hà Nội. Nhà thờ Hà Nội trước đó chỉ là một ngôi nhà tranh tồi tàn, không thể đáp ứng cho sinh hoạt tín ngưỡng của khoảng 4000 tín đồ bản xứ, chưa kể các tín đồ người Pháp lúc ấy đã khá đông trong Hà Nội phố. Dự kiến nhà thờ Hà Nội phải có quy mô tương đương nhà thờ Kẻ Sở và cần phải có kinh phí khoảng 200.000 francs Pháp. Để ủng hộ cho công cuộc này, năm 1884, đô đốc Courbet mở một cuộc xổ số thu được 17.000 francs cùng với tiền ủng hộ của tư nhân được 22.000 francs. Năm 1886, Thống xứ Bắc Kỳ Paul Bert cho mở thêm một kì xổ số khác thu được 6000 đồng bạc. Ngoài ra, Puginier còn nhận được một món 11.000 francs của một nhà từ thiện từ Pháp gửi sang. Nhờ những món tiền trên, nhà thờ được khẩn trương xây dựng và hoàn thành cơ bản vào cuối năm 1887, nhưng với quy mô nhỏ hơn nhà thờ Kẻ Sở.

Một nhà thờ khác cũng được xây dựng từ năm 1875 với một kiểu kiến trúc chủ yếu mang tính Á Đông. Đó là nhà thờ Phát Diệm mà người vẽ kiểu và chỉ huy thi công là linh mục Trần Lục (thường được gọi là Cụ Sáu) linh mục chính xứ Phát Diệm từ năm 1865.

Đoạn trích sau đây từ bài viết của tác giả Nguyễn Văn Vĩnh đăng ở Nguyệt san *Giáo dục và Thời đại*, tháng 12 - 1994, giúp ta hình dung được toàn bộ quần thể kiến trúc của nhà thờ Phát Diệm:

Đó là:" Một quần thể kiến trúc có khoảng 18 hạng mục công trình trên một khu đất hơn 2 ha.

Từ xa, khách đã thấy một pho tượng trắng: đó là tượng Chúa Giêsu cao 3m đặt giữa một hòn đảo nhỏ của một cái hồ lớn hình chữ nhật. Rồi đến Phương Đình. Phương Đình (có nghĩa là nhà vuông) là

một kiến trúc đồ sộ bằng đá gồm 3 tầng, cao 25m, dài 24 m, rộng 17m, là kiệt tác của toàn bộ khu này. Nó hoàn hảo về mặt kiến trúc. Trên vách đá phía ngoài và phía trong có những bức phù điêu bằng đá. Tầng dưới có ba lòng, mỗi lòng có một sập đá. Sập đá ở lòng giữa to nhất (4,2m x 3,2m x 0,3m) tương truyền là sập rồng của vua nhà Hồ ở Tây Giai (Thanh Hóa). Đáng để ý là những chấn song đá hình cây trúc. Bốn góc là bốn tháp nhỏ có mái cong, trên đỉnh là tượng bốn vị thánh.

Cầu thang bằng đá dẫn lên tầng giữa có treo một trống cái, và tầng trên cùng là một quả chuông nặng gần 2 tấn, đúc năm 1890 (cao 1,4m, đường kính 1,1m).

Sau Phương Đình là lăng cụ Sáu rồi đến một công trình chính, đó là nhà thờ lớn. Đây là một công trình đồ sộ, vừa mỹ lệ, tinh xảo, vừa thanh thoát lôi cuốn. Nhà thờ xây năm 1891, dài 74m, rộng 21m, có 4 mái và 6 hàng cột gỗ lim. Riêng hai hàng cột giữa là 16 cột cao 11m. Mỗi cột là một cây lim chu vi là 2,35m, nặng 7 tấn. Bàn thờ chính là một phiến đá (3m x 0,9m x 0,8m), trên 3 mặt có chạm khắc hoa lá tinh xảo. Tất cả bức vách phía sau bàn thờ là gỗ chạm trổ công phu, sơn son thiếp vàng rực rỡ. Phía trước nhà thờ có 5 cửa vào bằng đá chạm khắc rất tinh vi. Đặc biệt lối chính giữa là một phiến đá dài 4,2m, cao 1,5m, dày 0,7m, chạm một khóm hoa hồng có tỏa ra các ngành có 7 vị thiên thần...

Nhà thờ làm chỉ trong 3 tháng nhưng công việc chuẩn bị vật liệu và xây móng kéo dài cả 10 năm trước đó. Gỗ lấy ở Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Tây. Đá lấy ở núi Thiên Dưỡng cách Phát Diệm 20 km, đá quý lấy ở Thanh Hóa (cách 60km). Có những cây gỗ nặng 7 tấn, những phiến đá nặng đến 20 tấn đã được vận chuyển bằng những phương tiện thô sơ thời đó.

Người ta kể rằng Phương Đình được xây dựng theo kiểu giống như xây dựng Kim tự tháp ở Ai Cập. Xây cao đến đâu đất đắp nghiêng cao đến đó để làm đường đưa vật

liệu lên; khi xây xong đất được bới ra. Đưa một cái chuông nặng 2 tấn treo lên cao cũng bằng cách này. Công trình đứng vững 100 năm nay trên đất bồi vẫn không bị sụt lún, nứt vì cụ Sáu đã cho đóng hàng triệu cọc tre, đổ xuống không biết bao đất đá làm móng cho công trình.

Hai bên nhà thờ lớn là 4 nhà thờ nhỏ, mỗi nhà thờ một kiểu, được xây dựng vào những thời gian khác nhau, nhưng kích thước bằng nhau (19m x 6,8m x 6,1m); cấu trúc gồm có tháp, chái kiệ, lòng nhà thờ, gian cung thánh. Do bị chiến tranh làm hư hại một phần, 4 nhà thờ này đã được phục chế khá công phu, đó là nhà thờ Thánh Giêsu, Thánh Phêrô, nhà thờ Trái tim Đức Mẹ, nhà thờ Thánh Rôcô.

Phía sau các công trình trên là công trình núi Sọ. Từ núi Sọ đi tới hướng Đông là tới hang đá Belem. Núi này khá lớn, cao 12m, có nhiều góc ngách, với những thạch nhũ rủ xuống và những đường lên, xuống...

Cạnh hang đá Belem là vòi phun nước, rồi đến hang đá Lộ Đức (grotte de Lourdes, NVK). Nơi này trước kia là cổng vào tòa giám mục và những phòng tiếp khách. Đứng ở đây khách nhìn về Bắc có thể thấy toàn cảnh nhà chung, phía Tây là hai dãy nhà tầng, giữa là nhà nguyện, bên phải là nhà xứ, v.v... Mỗi công trình là một kiến trúc nghệ thuật tinh vi, độc đáo và phong phú..."⁽³⁾

Quần thể kiến trúc này của Phát Diệm được Bộ văn hóa xếp hạng là di tích văn hóa quốc gia. Đó là một quyết định đúng đắn. Đối với các nhà thờ Công giáo có giá trị kiến trúc khác trong cả nước, nên chăng cần có sự khảo sát, thẩm định, xếp hạng, vì tuy chúng mang dáng dấp kiến trúc phương Tây song cũng có sự kết hợp ở một mức độ nhất định với kiến trúc truyền thống. Hơn thế, đó là nơi hành đạo của một bộ phận không nhỏ dân chúng trong nước, giống như các chùa

3. Khu nhà thờ Phát Diệm, một công trình kiến trúc độc đáo. Nguyệt san Giáo đạo và Thời đại. 12 - 1994, tr. 13 - 14.

chiến, đền miếu của dân chúng bên đời. Chúng phải được coi như những công trình văn hóa dân tộc, khi Công giáo đã trở thành một trong những tôn giáo lớn ở nước ta.

2.5. Những hoạt động từ thiện, xã hội.

Cũng trong quá trình truyền đạo, các giáo sĩ thừa sai cùng với các linh mục bản xứ, các nữ tu, ngay cả trong thời kì bắt đạo khó khăn, vẫn không quên làm việc thiện, một công việc vừa có ý nghĩa tâm linh, vừa có ý nghĩa xã hội, đồng thời cũng qua đó, mối quan hệ giữa giáo và lương trở nên tốt đẹp hơn. Trong những công cuộc từ thiện này, các nữ tu, nhất là các nữ tu của Dòng Chị em Mến Thánh giá đã đóng vai trò hết sức quan trọng và có hiệu quả.

Giáo hội Công giáo rất quan tâm đến số phận các trẻ nhỏ ốm đau, bệnh tật, mồ côi.

Đây là mối quan tâm lớn của các giáo phận, của Hội Chúa Hải Đông, các dòng nữ tu Châu Âu đang hoạt động ở Việt Nam, và nhất là các nữ tu Dòng Mến Thánh giá Việt Nam.

Với tính năng động và những thuận lợi vốn có, các nữ tu thường xuyên xâm nhập các làng xã Việt Nam để làm việc thiện. Đối với trẻ nhỏ sắp chết (in articulo mortis) họ xin chuộc linh hồn. Chỉ riêng giáo phận Tây Bắc Kỳ, tính đến năm 1882, đã có 786.000 trẻ em bên lương chết yếu được rửa tội. Đối với các trẻ em ốm yếu hoặc mồ côi sống bơ vơ, họ thu nhận để đưa vào trại cô nhi của giáo phận.

Từ năm 1877 đến năm 1902, chỉ riêng các nữ tu Mến Thánh giá ở nhà mụ Cái Mông (Nam Kỳ) đã rửa tội cho 8.535 trẻ nhỏ chết yếu. Những đứa trẻ sống sót được giao cho các gia đình Công giáo nhận làm con nuôi hoặc đưa vào các trại cô nhi do dòng Mến Thánh giá cai quản.

Năm 1864, ở Giáo phận Tây Bắc Kỳ đã lập trại cô nhi. Cho đến ngày 17 tháng 4 năm này, trại đã nhận 60 trẻ em, đều được chịu phép rửa tội. Năm 1865, Bắc Kỳ bị dịch tả và nạn đói, cô nhi viện nhận ngày càng nhiều trẻ em, có ngày nhận 10 đến 15

trẻ, tuổi từ 3 ngày đến 15 tuổi. Riêng năm này số trẻ em nhận vào trại cô nhi đã lên tới số nghìn. Vào tháng 11 năm 1865, thừa sai Puginier được phong làm phó cho giám mục Jeantet đồng thời được chỉ định làm giám đốc các trại cô nhi (lúc này đã chia nhỏ thành 3 trại) với kinh phí 200 lạng bạc, tương đương 16.000 francs Pháp.

Nhà thờ Công giáo cũng đặc biệt quan tâm tới số phận của những người bị bệnh hiểm nghèo: bệnh hủi, bị gia đình và xã hội xa lánh. Tháng 1 năm 1884, Giám mục Puginier được phép của Đô đốc Courbet, lập lại nhà thương hủi, được trợ cấp mỗi tháng 58 đồng bạc Đông Dương và 58 piculs gạo (piculs : đơn vị đo lường cũ bằng 60kg 400) - Trại này cũng được Tổng đốc Hà Nội Nguyễn Đăng Giai giúp thêm 500 quan tiền (tương đương 400 francs Pháp).

Mô hình nhà thương hủi, còn được thành lập ở nhiều giáo phận trong cả nước. Và, những người phục vụ, chăm sóc các bệnh nhân trong các trại này lại là các nữ tu.

Song song với việc chăm sóc những người bị bệnh hiểm nghèo, Nhà thờ Công giáo còn quan tâm tới việc áp dụng thành tựu và kiến thức y học phương Tây để cứu giúp dân chúng. Lần đầu tiên vắc xin ngừa bệnh đậu mùa được Giám mục Retord đem chủng cho dân ở Hoàng Nguyên. Và, trong công cuộc từ thiện này, các nữ tu Dòng Mến Thánh giá có những đóng góp tích cực nhất.

Nhiều nữ tu Dòng Mến Thánh giá được đào tạo về Tây y, có trình độ gần tương đương một y tá. Tuy không thể nói là cách điều trị bằng Tây y của các nữ tu hơn hẳn các cách điều trị cổ truyền Việt Nam, nhưng trong nhiều trường hợp, sự chẩn đoán bệnh chính xác hơn, điều trị nhanh hơn. Song quan trọng hơn cả là nhiệt tình cứu bệnh của các nữ tu. Họ như là những bà lang, di chuyển từ làng này sang làng khác, sẵn sàng và sốt sắng tìm đến các người bệnh và chăm sóc họ bằng tất cả sự khéo léo, dịu dàng của phụ nữ được thấm nhuần tình yêu thương đồng loại của Công giáo. Họ được người

bệnh và gia đình người bệnh đón tiếp trân trọng, vì, người dân Việt Nam, trong lĩnh vực y học cũng như tín ngưỡng, nhìn chung là rất khoan dung, miễn sao nhu cầu đặt ra được đáp ứng; rất nhiều trường hợp các bệnh nhân bên đời được cứu chữa có kết quả. Mối quan hệ hữu hảo giữa Công giáo và người dân bên lương trở nên tốt đẹp hơn nhiều nhờ công việc từ thiện này của các nữ tu. Đành rằng công việc từ thiện được thực hiện kết hợp chặt chẽ với việc phát triển đạo, song tính nhân đạo rất đời thường và tác dụng tích cực của chúng đối với đời sống của người dân bản địa là không thể phủ nhận.

2.6. Các đóng góp khác về văn hóa và giáo dục.

Trước hết, có lẽ cần đề cập tới một hình thức sinh hoạt văn hóa Công giáo khá mới lạ do Giám mục Retord thực hiện ở Giáo phận miền Tây Bắc Kỳ. Đó là các kì thi kinh bốn của giáo dân trong các giáo xứ vào ngày chủ nhật hay lễ hội. Những người dự thi được tổ chức theo nhóm tuổi hoặc giới tính. Một ban giám khảo được cử ra để chấm điểm. Thành viên mỗi nhóm đến lượt phải đọc thuộc 3 hoặc 4 đoạn giáo lí, giải thích ba điểm khó về giáo lí hoặc 3 câu hỏi phản biện; mức độ khó dễ của các câu hỏi tùy đối tượng là ai. Người đại diện nhóm nếu trả lời sai, cả nhóm sẽ bị loại. Cuối cuộc thi, các vị thừa sai giám khảo tính điểm và phát thưởng cho những người thắng cuộc. Phần thưởng là những cây thập tự nhỏ, huy hiệu, tràng hạt, v.v... Những cuộc thi như vậy được tổ chức hàng năm. Nhiều giáo phận khác cũng tổ chức những cuộc thi tương tự. Ngoài những cuộc thi mang tính quần chúng này, cũng ở giáo phận Tây bắc Kỳ, thừa sai Jeantet còn có sáng kiến lập ra một hình thức sinh hoạt văn hóa gọi là Hàn Lâm Hán học (académie chinoise), một dạng câu lạc bộ đọc sách, mời các nhà trí thức, nhà văn bên đời đến dự. Thỉnh thoảng, câu lạc bộ lại tổ chức một kì thi về sử kí, triết lí, tôn giáo, mà nội dung được khai

thác từ các sách của Giáo hội in bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Hai hình thức sinh hoạt văn hóa này đương nhiên là để phục vụ cho việc truyền đạo và tuyên truyền ảnh hưởng của Công giáo trong các nhà nho. Song, điều cần được chú ý ở các sinh hoạt văn hóa này là tính khoa học và tính sư phạm cao thể hiện ở chỗ chúng kích thích tư duy cá nhân và hứng thú hiểu biết của những người tham dự. Chúng tỏ ra hơn hẳn lối học tâm chương, trích cú của nền Hán học bản địa đang làm thui chột khả năng tư duy sáng tạo của con người. Dường như hình thức thi và hội thảo nhằm kích thích tư duy cá nhân của Giáo hội lúc ấy vẫn còn được thấy bóng dáng trong các buổi hội thảo (séminaire) hoặc các kì thi vui mang tính quần chúng hiện nay. Tính tiên tiến trong phương pháp giáo dục của phương Tây được áp dụng khá sớm trong cuộc truyền giáo ở Việt Nam.

Các giáo sĩ thừa sai, trong cuộc truyền giáo của mình rất quan tâm đến việc mở trường học theo kiểu phương Tây với các môn khoa học thực dụng. Năm 1866, theo lời yêu cầu của Vua Tự Đức, Giám mục Schier đã cùng các thừa sai khác tích cực chuẩn bị cho việc thành lập một trường trung học để dạy cho lớp trẻ trong hoàng tộc những kiến thức khoa học và kĩ thuật phương Tây. Song kế hoạch không thành do có sự chống đối của phe bảo thủ ở trong triều. Song đến năm 1882, các giáo sĩ thừa sai lại là những người chủ chốt trong việc thành lập trường thông ngôn ở Huế, đồng thời cũng là những giảng viên chính của trường này. Ở Bắc Kỳ, các trường học theo kiểu Châu Âu cũng được các thừa sai nhất là ở giáo phận Tây Bắc Kỳ mở khá sớm. Ngày 8 - 11 - 1884, Giám mục Puginier cho mở ở Hà Nội một trường Pháp học bằng kinh phí của Giáo hội do một linh mục thừa sai và 4 giáo viên người bản xứ cai quản. Ngay từ những ngày đầu, đã có từ 90 đến 100 học sinh xin học. Năm 1894, số học sinh lên tới 200, chia thành 6 lớp, nhận học sinh cả bên giáo và bên lương. Đây là trường học kiểu mới được mở ở Hà Nội và

là một trong những trường học có uy tín trong nhiều thập kỉ đầu thế kỉ XX, lúc ấy có tên là trường Puginier.

Những loại trường như vậy cũng được các giáo sĩ thừa sai ở các Giáo phận Nam Kỳ, nhất là giáo phận Sài Gòn mở trong những năm cuối thế kỉ XIX.

Vậy là cả trong lĩnh vực giáo dục, Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn dẫn đầu trong việc mở những loại trường kiểu mới và rất có uy tín trong việc bảo đảm chất lượng học tập của học sinh trong sự so sánh với các trường công của chính phủ bảo hộ được mở đồng loạt vào đầu thế kỉ XX.

2.7. Đóng góp của các trí thức Công giáo.

Cuối cùng không thể không nói đến những trí thức Công giáo có những đóng góp quan trọng cho nền văn hóa Việt Nam trong thế kỉ XIX. Đó là các ông: Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, v.v... Việc đánh giá toàn diện các nhân vật này có thể có những điều còn cần phải bàn luận, song không ai có thể phủ nhận tấm lòng ưu ái đối với quốc dân của Nguyễn Trường Tộ trong những kiến nghị áp dụng khoa học kĩ thuật tiên tiến của phương Tây cũng như những đề nghị cải tổ về đối ngoại và đối nội để đẩy nhanh sự phát triển của Việt Nam, những đóng góp của Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của trong việc phổ cập và cải tiến chữ Quốc ngữ những thập niên cuối thế kỉ XIX. Và, đương nhiên, có thể coi sự đóng góp của các ông là đại diện cho sự đóng góp của Công giáo Việt Nam cho nền văn hóa dân tộc.

Những nhận xét trên đây tuy còn sơ lược, song thiết nghĩ cũng tạm đủ để khẳng định sự đóng góp không thể phủ nhận vào nền văn hóa dân tộc của Công giáo Việt Nam (cho đến hết thế kỉ XIX)/.

ĐẠI HỘI ĐỒNG TỔNG LIÊN HỘI HỘI THÁNH TIN LÀNH ... (Tiếp theo trang 74)

Đại hội đã thông qua với sự nhất trí cao Dự thảo hiến chương Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) năm 2001 với 10 chương, 79 điều. Bản Hiến chương này được soạn trên cơ sở kế thừa các Điều lệ, Hiến chương trước đây, đồng thời khẳng định đường hướng tôn trọng truyền thống dân tộc, đời sống xã hội, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam nhằm hướng dẫn các vị chức sắc và đồng bào tín hữu Tin Lành thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) thực hành đường hướng sống đạo, hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội theo phương châm: "Sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc", góp phần cùng các tầng lớp nhân dân khác trong cả nước đoàn kết trong khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu cho mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đại hội đã bầu Ban Trị sự Tổng Liên hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) nhiệm kì 2001 - 2005 gồm 23 vị. Mục sư Phạm Xuân Thiều được bầu làm Hội trưởng Ban Trị sự Tổng Liên hội.

Nguyễn Xuân Hùng
(Tổng hợp theo các bản tin của TTXVN)

TỈ LỆ TÍN ĐỒ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM CÓ XU THẾ GIẢM

Theo số liệu thống kê của Hội đồng Giám mục Việt Nam sắp được công bố trong cuốn Niên giám 2000 tới đây thì số giáo dân Việt Nam năm 1999 là 5.080.487 người, chiếm 6,7% dân số cả nước. Giáo phận có nhiều giáo dân nhất là Xuân Lộc với 908.686 người, 314 linh mục, sinh hoạt trong 298 giáo xứ thuộc 16 giáo hạt. Theo Linh mục Nguyễn Ngọc Sơn ở Thành phố Hồ Chí Minh - Ủy viên thư kí của HĐGMVN thì trong năm 2000 số giáo dân Việt Nam có tăng lên 169.867 người, có nghĩa là số giáo dân năm 2000 cả nước là 5. 250.354 người, số linh mục là 2422 vị, tăng 142 vị so với năm 1999, số đại chủng sinh là 1131 (năm 1999 là 1036), số nữ tu là 9986 chị (năm 1999 là 9734 chị). Năm 1963 tỉ lệ giáo dân cao nhất, chiếm 8, 27% dân số. Năm 1980 tỉ lệ này chỉ còn 6, 86%, đến năm 1999 là 6,7% và năm 2000 giảm xuống còn 6,5%.

Triết Giang.

TIN TÔN GIÁO NƯỚC NGOÀI

GIÁO HOÀNG BỔ NHIỆM THÊM 37 TÂN HỒNG Y

Trưa chủ nhật ngày 21 - 1 - 2001, sau khi đọc kinh Truyền Tin, trước sự hiện diện của đông đảo giáo dân, Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã công bố danh sách 37 vị tân hồng y và nói rằng sẽ triệu tập Công nghị Hồng y vào ngày 21 - 2 - 2001. Đây là đợt bổ nhiệm hồng y đông đảo nhất dưới triều Giáo hoàng Gioan Phaolô II, nâng số lượng các hồng y được tấn phong dưới triều ông lên tới 154 vị. Với việc tấn phong này, Hồng y đoàn đã lên tới 178 vị trong đó có 128 vị dưới 80 tuổi được quyền vào Mật viện bầu giáo hoàng.

(Xem tiếp trang 56)